

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục các nhiệm vụ KH&CN đưa vào tuyển chọn và xét chọn thực hiện từ năm 2013 thuộc "Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020"**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 97/2007/QĐ-TTg ngày 29/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt "Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục các nhiệm vụ KHCN đưa vào tuyển chọn, xét chọn thực hiện từ năm 2013 thuộc "Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020" (Danh mục tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Việc tuyển chọn, xét chọn được thực hiện theo Quy chế quản lý đề tài, dự án nghiên cứu KHCN của Bộ Nông nghiệp và PTNT được ban hành theo Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ KHCN (đề b/c);
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG  
PHỤ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuân Thu

## Phụ lục

### Danh mục nhiệm vụ dự kiến tuyển chọn, xét chọn cho kế hoạch KHCN năm 2012

(Kèm theo Quyết định số 03 / 5 /2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Phương thức tổ chức thực hiện
1.	Nghiên cứu lưu giữ và ứng dụng vi sinh vật phục vụ nuôi trồng thủy sản.	- Xây dựng được quỹ gene vi sinh vật để ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản. - Tạo ra được các chế phẩm sinh học đơn chủng và đa chủng dùng trong nuôi trồng thủy sản.	1. Một bộ sưu tập khoảng 200 chủng vi sinh vật có giá trị ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản. 2. Ít nhất 03 chế phẩm sinh học dùng xử lý môi trường/ nâng cao tăng trưởng và tỷ lệ sống cho tôm sú, tôm thẻ chân trắng và cá tra (mỗi loài một chế phẩm).	Xét chọn
2.	Nghiên cứu công nghệ tạo tứ bội thể (4n) trên hào Thái Bình Dương (( <i>Crassostrea gigas</i> (Thunberg, 1793))).	- Tạo được hào bố mẹ tứ bội (4n) từ hào tam bội (3n).	1. Quy trình công nghệ tạo hào tứ bội (4n) từ hào tam bội (3n). 2. Hào bố mẹ tứ bội (4n): 5.000 cá thể 3. Hào tam bội (3n) thương phẩm được tạo ra từ hào tứ bội (4n) và hào lưỡng bội (2n): 1 tấn	Xét chọn
3.	Nghiên cứu phát triển và ứng dụng mã vạch di truyền (DNA barcoding) trên cá tra ( <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> )	Tạo bộ mã vạch di truyền phân tử (DNA barcoding) nhằm kiểm định và truy xuất nguồn gốc giống cá tra	Bộ mã vạch di truyền (tối thiểu 3 chỉ thị phân tử) - Kết quả thử nghiệm trên 300 mẫu cá tra trong đó trên 150 mẫu từ các mẫu cá tra thu thập từ các vùng địa lý khác nhau của Việt Nam và 150 mẫu hạ lưu Sông Mê Kông (Lào, Campuchia, Thái Lan). - Kết quả thử nghiệm trên 100 mẫu cá da trơn khác.	Tuyển chọn

			- Quy trình kiểm định dùng mã vạch di truyền (DNA barcoding) trên cá tra.	
4.	Nghiên cứu nhân giống rong sụn ( <i>Kappaphycus alvarezii</i> ) bằng phương pháp nuôi cấy mô	Nhân giống đực rong sụn <i>Kappaphycus alvarezii</i> bằng phương pháp nuôi cấy mô	<ol style="list-style-type: none"> <li>Quy trình nhân giống rong sụn bằng phương pháp nuôi cấy mô.</li> <li>Bộ giống thuần rong sụn có hàm lượng carrageenan và sức đông cao.</li> <li>Mô hình nuôi/trồng rong sụn <i>Kappaphycus alvarezii</i> từ nguồn giống nuôi cấy mô.</li> </ol>	Tuyển chọn
5.	Nghiên cứu chọn giống nâng cao sinh trưởng cá Giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	Tạo giống cá Giò sinh trưởng nhanh	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ số di truyền ước tính về tốc độ sinh trưởng thế hệ G1 và G2.</li> <li>Hệ số di truyền thực tế về sinh trưởng của cá Giò thế hệ G1.</li> <li>Xây dựng được phả hệ để duy trì chương trình chọn giống bằng chi thị phân tử.</li> <li>Đàn cá Giò bố mẹ và hậu bị chọn giống được chọn từ 50 gia đình/thế hệ: <ul style="list-style-type: none"> <li>Thế hệ G1: 500 con (5-7kg/con).</li> <li>Thế hệ G2: 500 con (2-3kg/con).</li> <li>Hiệu quả chọn lọc ước tính tăng 5-10% mỗi thế hệ.</li> </ul> </li> </ol>	Xét chọn
6.	Nghiên cứu chọn giống nâng cao sinh trưởng cá Tra ( <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> )	Tạo giống cá Tra sinh trưởng nhanh	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ số di truyền ước tính về tốc độ sinh trưởng cá Tra thế hệ G3.</li> <li>Hệ số di truyền thực tế về sinh trưởng của cá Tra thế hệ G2.</li> <li>Đàn cá Tra bố mẹ chọn giống thế hệ G3 chọn từ 150 gia đình: 1.000con (2-3kg/con). <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiệu quả chọn lọc ước tính tăng 5-10% mỗi thế hệ.</li> </ul> </li> </ol>	Xét chọn

7.	Nghiên cứu chọn giống nâng cao sinh trưởng cá rô phi đỏ sinh trưởng cá rô phi đỏ nhanh ( <i>Oreochromis spp.</i> )	Tạo giống cá rô phi đỏ sinh trưởng nhanh	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ số di truyền ước tính về tốc độ sinh trưởng cá rô phi đỏ thế hệ G2, G3, G4.</li> <li>Hệ số di truyền thực tế về sinh trưởng của cá rô phi đỏ thế hệ G2, G3.</li> <li>Đàn cá rô phi đỏ bố mẹ và hậu bị được chọn từ 80-100 gia đình/thế hệ:             <ul style="list-style-type: none"> <li>Thế hệ G2: 1000 con (400-500g/con)</li> <li>Thế hệ G3: 1000 con (400-500g/con)</li> <li>Thế hệ G4: 1000 con (400-500g/con)</li> <li>Hiệu quả chọn lọc ước tính tăng 5-10% mỗi thế hệ.</li> </ul> </li> </ol>	Xét chọn
8.	Phát triển chi thị phân tử phục vụ chọn giống nâng cao khả năng kháng bệnh VNN trên cá song chấm nâu ( <i>Epinephelus coioides</i> )	Xác định được chi thị phân tử liên quan đến tính trạng kháng bệnh VNN trên cá song chấm nâu.	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ chi thị phân tử liên quan đến khả năng kháng bệnh VNN: 2-3 chi thị.</li> <li>Đàn cá song chấm nâu được lựa chọn bằng chi thị phân tử trên: 200 cặp (&gt;1kg/con).</li> </ol>	Tuyển chọn
9.	Đánh giá đa dạng di truyền ốc hương ( <i>Babylonia areolata</i> ), tu hài ( <i>Lutraria rhynchaena</i> , Jonas 1844) và hào cửa sông ( <i>Crassostrea rivularis</i> ).	- Đánh giá được đa dạng di truyền của ốc hương, tu hài và hào cửa sông phục vụ bảo tồn, phát triển nguồn gen và lựa chọn vật liệu ban đầu phục vụ chọn giống	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ chi thị đánh giá di truyền: ít nhất 5 chi thị/đối tượng.</li> <li>Cơ sở dữ liệu về đa dạng di truyền của các quần thể ốc hương, tu hài và hào cửa sông.</li> <li>Lưu giữ được quần đàn ốc hương, tu hài và hào cửa sông có tính biến dị cao: 500 cá thể/loài</li> </ol>	Tuyển chọn
10.	Nghiên cứu chọn giống nâng cao sinh trưởng cá Chêm ( <i>Lates calcarifer</i> )	Tạo giống cá Chêm sinh trưởng nhanh	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ số di truyền ước tính về tốc độ sinh trưởng thế hệ G1 và G2.</li> <li>Hệ số di truyền thực tế về sinh trưởng của cá Chêm thế hệ G1.</li> <li>Xây dựng được phả hệ để duy trì chương trình chọn giống bằng chi thị phân tử.</li> <li>Đàn cá Chêm bố mẹ và hậu bị được chọn từ 50 gia đình/thế hệ:</li> </ol>	Xét chọn

10

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thê hệ G1: 500 con (2-3kg/con).</li> <li>- Thê hệ G2: 500 con (0.5-1kg/con).</li> <li>- Hiệu quả chọn lọc ước tính tăng 5-10% mỗi thê hệ.</li> </ul>	
11.	Nghiên cứu phân lập, lưu giữ, phát triển một số loài vi tảo biển Việt Nam phục vụ sản xuất giống thủy sản	Lưu giữ và phát triển được bộ sưu tập vi tảo biển Việt Nam phục vụ sản xuất giống thủy sản	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bổ sung được ít nhất 5 loài vi tảo mới từ biển Việt Nam có giá trị dinh dưỡng cao, phù hợp cho sản xuất giống thủy sản.</li> <li>2. Phương pháp phân lập và lưu giữ cho các loài vi tảo tuyển chọn được.</li> <li>3. Quy trình nuôi sinh khối các loài tuyển chọn được.</li> <li>4. Thử nghiệm có kết quả ít nhất trên 2 đối tượng thủy sản.</li> </ol>	Xét chọn
12.	Nghiên cứu phát triển bộ KIT phát hiện nhanh một số độc tố vi tảo trong sản phẩm thủy sản	Phát triển được bộ KIT phát hiện nhanh độc tố vi tảo gây ngộ độc mất trí nhớ ASP (Amnesic Shellfish Poisoning) và ngộ độc gây liệt cơ PSP (Paralytic Shellfish Poisoning) trong sản phẩm hải sản	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quy trình gây phản ứng miễn dịch và tạo kháng thể đặc hiệu kháng lại độc tố PSP và ASP của sinh vật thử nghiệm.</li> <li>2. Quy trình thực hiện phản ứng ELISA cho từng loại độc tố (ASP và PSP)</li> <li>3. Bộ kit phát hiện nhanh độc tố trong đối tượng thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngưỡng phát hiện phát hiện: 5 µg (được kiểm chứng tại phòng thí nghiệm chuẩn nước ngoài).</li> </ul> </li> </ol>	Tuyển chọn
13.	<b>Dự án:</b> Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất và ứng dụng các chế phẩm chitin và chitosan có tác dụng kích thích sinh trưởng và hạn chế bệnh cho tôm, cua nuôi thương phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện được quy trình công nghệ và sản xuất được chitin và chitosan quy mô pilot.</li> <li>- Sản xuất và ứng dụng được chế phẩm chitin và chitosan có tác dụng kích thích sinh trưởng và hạn chế bệnh cho tôm, cua nuôi thương phẩm.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Qui trình sản xuất chế phẩm chitin và chitosan có tác dụng kích thích sinh trưởng và hạn chế bệnh cho tôm, cua nuôi thương phẩm.</li> <li>2. Dây chuyền thiết bị quy mô: 50 kg/mê.</li> <li>3. Ứng dụng trong nuôi tôm chân trắng/tôm sú, cua biển ở quy mô: 1ha/đối tượng</li> <li>4. Chitosan: 50kg (Độ deacetyl thấp 70-75%; độ deacetyl cao 90-95%).</li> </ol>	Xét chọn

			<p>5. Chitin: 500kg (Không màu, không mùi, màu trắng đến màu kem; Hàm lượng ẩm &lt;3%; Hàm lượng tro &lt;3%; Hàm lượng protein &lt;1%</p>	
14.	<p><b>Dự án</b>          Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm protein thủy phân từ cá tạp quy mô công nghiệp và thực phẩm ăn liền</p>	<p>Sản xuất sản phẩm protein thủy phân từ cá tạp bằng công nghệ enzyme để sản xuất nước mắm công nghiệp và một số loại thực phẩm ăn liền</p>	<p>1. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm protein thủy phân từ cá tạp quy mô công nghiệp.          2. Dây chuyền thiết bị sản xuất sản phẩm protein thủy phân từ cá tạp:          - Quy mô: 10.000 lít (kg)/năm .          3. Dịch đậm thủy phân từ cá tạp: 5000 lít          - Chỉ tiêu chất lượng: Nitơ tổng số <math>\geq 55\%</math>; Hàm ẩm <math>\leq 45\%</math>, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn cơ sở đã được cấp chứng nhận.          4. Bột đậm thủy phân từ cá tạp: 500 kg          - Chỉ tiêu chất lượng: Nitơ tổng số <math>\geq 80\%</math>; Hàm ẩm <math>\leq 5\%</math>, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn cơ sở đã được cấp chứng nhận.          5. Nước mắm sản xuất công nghiệp từ dịch đậm thủy phân cá tạp: 20.000 lít          - Được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn cơ sở với các chỉ tiêu chất lượng: Nitơ toàn phần <math>\geq 15</math> g/l, Nitơ amin <math>\geq 40\%</math> nitơ toàn phần, Nitơ ammoniac <math>\leq 30\%</math> nitơ toàn phần. Hàm lượng axit (tính theo axit axetic) <math>\geq 4</math>g/l; NaCl: 220-260 g/l          6. Thực phẩm ăn liền (mỳ ăn liền/snack) sử dụng 0.05-5% bột đậm thủy phân từ cá tạp: 1.5 - 2 tấn.</p>	Xét chọn



<p>15. Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất thức ăn nuôi vỗ thành thực cá tra bố mẹ và thức ăn cho cá giống (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)</p>	<p>Xây dựng được công thức thức ăn và quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp chất lượng cao cho cá tra bố mẹ và cá giống</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng được công thức thức ăn cá bố mẹ và cá giống.</li> <li>+ Xây dựng được qui trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp cho cá tra bố mẹ và cá tra giống</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp chất lượng cao cho nuôi vỗ thành thực cá tra bố mẹ: Thức ăn có chất lượng đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng (tỉ lệ thành thực; tỉ lệ đê; sức sinh sản thực tế; kích thước cá bột) và cải tiến hiệu quả sản xuất giống (sinh sản nhân tạo tăng ít nhất 5% so với hiện hành).</li> <li>2. Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp chất lượng cao cho cá tra giống: Thức ăn có chất lượng đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng (tỉ lệ sống, sinh trưởng, độ đồng đều) và cải tiến hiệu quả sản xuất giống (ương nuôi cá giống tăng ít nhất 5% so với hiện hành).</li> <li>3. Công thức thức ăn cá tra bố mẹ: Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cá bố mẹ, đạt hiệu quả trong nuôi vỗ cá bố mẹ.</li> <li>4. Công thức thức ăn cá tra cá giống giai đoạn 1-10 và 10- 30 và 30-70 ngày tuổi: Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho ương bột lên cá hương ở các giai đoạn.</li> <li>5. Thức ăn cho cá giai đoạn 1-10 ngày tuổi: 20kg.</li> <li>6. Thức ăn cho cá giai đoạn 10-30 ngày tuổi: 30kg.</li> <li>7. Thức ăn cho cá giai đoạn 30-70 ngày tuổi: 50kg.</li> <li>8. Thức ăn cho cá tra bố mẹ : 50kg.</li> <li>9. Danh mục và liều lượng các acid béo đa phân tử chưa bão hòa cần thiết trong thức ăn cho nuôi vỗ cá bố mẹ (n-3, n-6 HUFA).</li> </ol>	<p>Xét chọn</p>
---	---	--	-----------------



<p>16. Nghiên cứu phát triển thức ăn nuôi vỗ thành thực tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)</p>	<p>Phát triển công thức thức ăn nuôi vỗ thành thực tôm càng xanh bố/mẹ để nâng cao chỉ tiêu sinh sản và chất lượng tôm bột.</p>	<p>1. Công thức thức ăn nuôi vỗ thành thực tôm càng xanh phù hợp cho từng giai đoạn nuôi vỗ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ thành thực tôm cái <math>\geq 80\%</math>; tỷ lệ đẻ <math>\geq 80\%</math>; tỷ lệ nở <math>\geq 80\%</math>; sức sinh sản 800-1.000 trứng/g tôm cái; chất lượng tôm bột cải thiện như tỷ lệ sống giai đoạn PL15 <math>\geq 50\%</math>; kích cỡ tôm PL1 <math>\geq 7</math> mm và PL15 <math>\geq 12</math> mm%.</li> </ul> <p>2. Sản phẩm thức ăn mẫu cho mỗi giai đoạn nuôi vỗ thành thực: 50 kg</p>	<p>Tuyển chọn</p>
<p>17. Nghiên cứu tạo dòng tế bào để phân lập virus gây bệnh nguy hiểm ở một số loài cá nuôi kinh tế của Việt Nam</p>	<p>Tạo được dòng tế bào (continuous cell line) chưa được thương mại từ một số loài cá nuôi kinh tế của Việt Nam</p>	<p>1. Hai dòng tế bào (continuous cell line) chưa được thương mại từ một số loài cá nuôi kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai dòng tế bào đã qua 7 lần cấy chuyển</li> <li>- Phân lập được virút gây bệnh trên cá nuôi</li> </ul> <p>2. Quy trình nuôi cấy và lưu giữ các dòng tế bào phân lập được.</p> <p>3. Đào tạo: 2 thạc sĩ</p> <p>4. Bài báo công bố: 2 bài báo</p>	<p>Tuyển chọn</p>

1/1

**THÔNG BÁO**  
**TUYÊN CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ**  
**THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CÔNG**  
**NGHỆ SINH HỌC THỦY SẢN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2013**



Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài khoa học công nghệ thuộc chương trình công nghệ sinh học thủy sản thực hiện từ năm 2013 (danh mục đề tài và hình thức theo Quyết định số 997 /QĐ-BNN-KHCN ngày 03/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cụ thể như sau:

**1. Điều kiện tham gia:** Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quy định tại **Điều 5** Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước ban hành kèm theo 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ

**2. Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn gồm có:**

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài (**biểu B8-ĐONTC-BNN**), Quy chế 36;
- Thuyết minh đề tài theo mẫu **Biểu B1-2-TMĐT**, thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm theo mẫu **Biểu B1-2-TMDA** tương ứng trong Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ;
- Tóm tắt hoạt động khoa học công nghệ của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài (**biểu B6-LLTC-BNN**), Quy chế 36;
- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài và thành viên tham gia. Trong đó, liệt kê tên và cấp đề tài đã và đang chủ trì, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (**biểu B7-LLCN-BNN**), Quy chế 36;
- Văn bản xác nhận của tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài (**biểu B9-PHNC-BNN**), Quy chế 36, (nếu có);
- Văn bản pháp lý chứng minh năng lực huy động vốn từ nguồn khác (nếu có).

**3. Yêu cầu về hồ sơ:** Bộ hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn phải được niêm phong. Thông tin bắt buộc ghi trên bìa hồ sơ bao gồm:

- Tên đề tài
- Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài
- Họ và tên của cá nhân chủ trì và danh sách người tham gia
- Liệt kê tài liệu, văn bản có trong hồ sơ

**4. Số lượng bộ hồ sơ tham gia tuyển chọn, gồm:** 1 bản gốc và 10 bản sao.

**5. Thời hạn nộp hồ sơ tham gia tuyển chọn:** trước 16h00 ngày 07 tháng 6 năm 2011.

Hồ sơ phải nộp đúng hạn theo thông báo tuyển chọn nói trên, ngày nhận hồ sơ là ngày ghi của dấu Bưu điện Hà Nội (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc dấu đến của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (trường hợp gửi trực tiếp).

**6. Địa chỉ nhận hồ sơ:** Văn phòng Chương trình Công nghệ sinh học, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Phòng 108 - nhà A9 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

*Ghi chú:*

- Trong khi chưa hết thời hạn nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn có quyền rút hồ sơ thay hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ đã gửi đến cơ quan tuyển chọn. Mọi bổ sung và sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

- Nếu cần thêm chi tiết về hồ sơ tham gia tuyển chọn, đề nghị liên hệ với Văn phòng Chương trình Công nghệ sinh học, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội, điện thoại cơ quan: 04. 37347135 hoặc 0948772999; 0978983288.